

PHỤ LỤC I

MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO
DỤC THƯỜNG XUYÊN¹ (Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03
tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN TRƯỜNG MẦM NON QUẬN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm học 2024-2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Mầm non Quận

2. Địa chỉ: Số 3 đường Đình Đoài, phường Hải Sơn, quận Đồ Sơn, Hải Phòng.
Điện thoại: 0979419279

Gmail: mnquandoson@haiphong.edu.vn

3. Loại hình cơ sở giáo dục: Trường mầm non công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

a) Sứ mạng:

Xây dựng Trường Mầm non Quận nền nếp, kỷ cương, trách nhiệm nơi mà gia đình và nhà trường cùng phối hợp chăm sóc, nâng cánh ước mơ giúp trẻ trở thành những đứa trẻ mạnh khỏe, vui vẻ, tự tin, phát triển toàn diện nhân cách.

b) Tầm nhìn:

Xây dựng trường Mầm non Quận uy tín, chất lượng là trường tập đầu bậc học mầm non của quận; phụ huynh luôn tin tưởng gửi con vào trường; xây dựng nền tảng cho các con vững bước trong tương lai trở thành những công dân Việt Nam giàu lòng yêu nước, giàu lòng vị tha biết quan tâm và chia sẻ.

c) Mục tiêu:

- Nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ toàn diện theo quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm; trú trọng phát triển ở trẻ các kỹ năng sống, phát triển năng lực từng cá nhân trẻ giúp trẻ phát triển toàn diện về nhân cách, các lĩnh vực giáo dục (nhận thức, ngôn ngữ, thể chất, thẩm mỹ, tình cảm kỹ năng xã hội).

- Giữ vững danh hiệu tập thể lao động xuất sắc.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường Mầm non Quận trước đây là Trường Mầm non Thị xã, được thành lập ngày 16/9/1989 theo Quyết định số 136/QĐ/UB của Ủy ban nhân dân Thị xã Đồ Sơn, đến ngày 18/01/2021 được đổi tên thành Trường Mầm non Quận theo Quyết định số 54/QĐ-UBND. Năm 2003 được Nhà nước tặng Huân chương lao động Hạng Ba; năm 2004 được công nhận chuẩn Quốc gia mức độ 1. Nhiều năm trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động Xuất sắc. Qua 35 năm hình thành và phát triển, trường có sự lớn mạnh về qui mô trường, lớp và chất lượng CSGD trẻ, tạo được lòng tin và sự yêu mến của nhân dân trên địa bàn quận.

Nhà trường có đội ngũ CBGV,NV đầy đủ về số lượng và chất lượng, tư cách đạo đức tốt, có năng lực, nhiệt tình và năng động trong công tác, có kinh nghiệm trong công tác quản lý và giảng dạy, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.

Ban giám hiệu nhà trường tích cực chủ động nghiên cứu, chỉ đạo, triển khai tổ chức thực hiện đúng văn bản chỉ đạo cấp trên, xây dựng kế hoạch chỉ đạo bồi dưỡng năng lực chuyên môn cho CBGV,NV. Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, nâng cao nhận thức, rèn luyện phẩm chất nghề nghiệp, bố trí công việc phù hợp với năng lực sư phạm

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: Lương Thị Thanh Thủy

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Mầm non Quận

Số 3 Đình Đoài - Hải Sơn - Đồ Sơn - Hải Phòng

Điện thoại: 0979419279

Gmail: luongthithanhthuy@haiphong.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có)

Trường Mầm non Quận được thành lập theo Quyết định số 136/QĐ-UB ngày 16/9/1989 của UBND thị xã Đồ Sơn (nay là UBND quận Đồ Sơn). Được đổi tên theo Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Danh sách thành viên hội đồng trường

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh
1	Lương Thị Thanh Thủy	Bí thư CB-Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	Đinh Thị Hương	Tổ trưởng tổ văn phòng	Thư ký
3	Phạm Hoàng Tuấn	Phó Chủ tịch UBND quận	Ủy viên
4	Nguyễn Thị Thủy	Phó Bí thư CB - PHT	Ủy viên
5	Đoàn Thị Lan Anh	Chủ tịch Công đoàn	Ủy viên
6	Ngô Thị Thu Huyền	TTCM 5 tuổi	Ủy viên
7	Nguyễn Thị Biên	TTCM 4 tuổi	Ủy viên
8	Đào Thị Thành	TTCM nhà trẻ	Ủy viên
9	Nguyễn Thị Thu Huyền	TT tổ nuôi	Ủy viên
10	Hoàng Thị Thủy	Ủy viên BCHCD	Ủy viên
11	Vũ Thị Thủy Vân	Ban đại diện cha mẹ học sinh	Ủy viên

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

Quyết định số 1188/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn về việc điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ Hiệu trưởng trường Mầm non Quận đối với bà Lương Thị Thanh Thủy.

Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn về việc điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Mầm non Quận đối với bà Nguyễn Thị Thủy.

Quyết định số 1175/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn về việc điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Mầm non Quận đối với bà Nguyễn Thị Thu Hương

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục; Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục	
Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục	

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục

Họ và tên: Lương Thị Thanh Thủy

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Mầm non Quận

Số 3 Đình Đoài - Hải Sơn - Đồ Sơn - Hải Phòng

Điện thoại: 0979419279

Gmail: luongthithanhthuy@haiphong.edu.vn

* Nhiệm vụ, trách nhiệm

- Phụ trách điều hành chung mọi hoạt động của trường.
- Xây dựng tổ chức bộ máy nhà trường: lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục, chăm sóc nuôi dưỡng năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền; có trách nhiệm giải trình khi cần thiết.
- Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; phân công nhiệm vụ các thành viên trong nhà trường; đề xuất thành viên hội đồng trường để các cấp có thẩm quyền quyết định.
- Thực hiện các nhiệm vụ quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý giáo dục; thực hiện quy tắc ứng xử của cán bộ quản lý theo quy định; xây dựng kế hoạch phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên, nhân viên; động viên và tạo điều kiện cho giáo viên và nhân viên tham gia các hoạt động đổi mới giáo dục; tham gia quá trình tuyển dụng, chuyển chuyên giáo viên, giới thiệu nhân sự để bổ nhiệm phó hiệu trưởng.
- Quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường. Tiếp nhận trẻ em, quản lý trẻ em và tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của nhà trường; quyết định khen thưởng.
- Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn hoặc tổ văn phòng; trực tiếp tham gia các hoạt động giáo dục 02 giờ trong một tuần; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý; được hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo và các chính sách ưu đãi theo quy định.

- Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện xã hội hoá giáo dục; phối hợp tổ chức, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

Nhà trường thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo các cấp

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo			
			ĐH	CD	TC	Sơ cấp
	Tổng số CNGVNV	33	17	12	2	2
<i>I</i>	<i>Giáo viên</i>	<i>21</i>	<i>13</i>	<i>8</i>		
1	Nhà trẻ	6	2	4		
2	Mẫu giáo	15	11	4		
<i>II.</i>	<i>Cán bộ quản lý</i>	<i>3</i>	<i>3</i>			
1	Hiệu trưởng	1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2	2			
<i>III.</i>	<i>Nhân viên</i>	<i>9</i>	<i>1</i>	<i>4</i>	<i>2</i>	<i>2</i>
1	Nhân viên kế toán	1	1			
2	Nhân viên nuôi dưỡng	6		4	2	
3	Lao công	1				1
4	Bảo vệ	1				1

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

TT	Nội dung	Năm học 2023-2024
1	Cán bộ quản lý	3
	Số lượng	3
	Tỷ lệ	100%
2	Giáo viên	21

	Số lượng	21
	Tỷ lệ	100%

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

TT	Nội dung	Năm học 2023-2024
1	Cán bộ quản lý	3
	Số lượng	3
	Tỷ lệ	100%
2	Giáo viên	21
	Số lượng	21
	Tỷ lệ	100%
3	Nhân viên	9
	Số lượng	9
	Tỷ lệ	100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

TT	Nội dung	Tiêu chuẩn tối thiểu	Năm học 2023-2024	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu
1	Tổng diện tích khu đất xây dựng	3.060m ²	1.510,5	Thiếu 1.549,5m ²
	Diện tích đất bình quân	10m ² /trẻ	4,93m ² /trẻ	Chưa đảm bảo

2. Số lượng hạng mục thuộc khối phòng hành chính; quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn; khối phòng phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

TT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Năm học 2023-2024	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu
I	Khối phòng hành chính quản trị	6	4	
1	Phòng hiệu trưởng	01	01	Đủ
2	Phòng phó hiệu trưởng	02	02	Đủ
3	Văn phòng	01	01	Đủ
4	Phòng dành cho nhân viên	01	0	Thiếu
5	Phòng bảo vệ	01	0	Thiếu
6	Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	04	02	Thiếu 02 khu vệ sinh nam
7	Khu nhà để xe	01	01	Đủ
II	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ em		10	
1	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em	10	10	Đủ
1.1	Khu sinh hoạt chung	1,5m ² /trẻ	1,28m ² /trẻ	Chưa đủ
1.2	Khu ngủ	1,2m ² /trẻ	0	Chưa có
1.3	Khu vệ sinh	0,4m ² /trẻ	0,26m ² /trẻ	Chưa đủ
1.4	Hiên chơi, đón trẻ	0,5m ² /trẻ	0,32m ² /trẻ	Chưa đủ
1.5	Kho nhóm lớp	6m ²	4m ²	Chưa đủ
1.6	Phòng giáo viên	12m ²	0	Chưa có
2	Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật			

ON
 ON
 ON

2.1	Phòng giáo dục thể chất	2m ² /trẻ	0	Chưa có
2.2	Phòng giáo dục nghệ thuật	2m ² /trẻ	0	Chưa có
2.3	Phòng đa năng	2m ² /trẻ	0	Chưa có
3	Sân chơi riêng	1m ² /trẻ	0,8m ² /trẻ	Chưa đủ
4	Phòng tin học	40m ²	0	Chưa có
III	Khối phòng tổ chức ăn			
1	Nhà bếp	0,3m ² /trẻ	0,18 m ² /trẻ	Chưa đủ
2	Kho bếp	22m ²	7m ²	Thiếu 15m ²
IV	Khối phụ trợ			
1	Phòng họp	1,2m ² /người	1,2m ² /người	Đảm bảo
2	Phòng y tế	10m ² /phòng	0	Chưa có
3	Nhà kho	40m ² /kho	0	Chưa có
4	Sân vườn	3m ² /trẻ	1,7m ² /trẻ	Chưa đủ

3. Số lượng các thiết bị đồ dùng, đồ chơi hiện có

STT	Các hạng mục	Tiêu chuẩn tối thiểu	Năm học 2023-2024	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu
1	Số lượng thiết bị đồ dùng, đồ chơi hiện có	10 lớp	10	Đạt dưới 90%
2	Số lượng đồ chơi ngoài trời	12	12	Đủ
3	Tổng số thiết bị khác			
3.1	Tivi	11	11	Đủ
3.2	Đàn Organ	02		Thiếu 02

3.3	Máy tính	15	15	Đủ
3.4	Máy in	15	15	Đủ

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Theo báo cáo kết quả tự đánh giá năm học 2023-2024 trường chưa đạt kiểm định, cụ thể:

- Số lượng, tỉ lệ % các tiêu chí đạt và không đạt Mức 1, Mức 2 và Mức 3; Tiêu chí đạt mức 1: $22/25 = 88\%$; tiêu chí đạt mức 2: $22/25 = 88\%$; tiêu chí không đạt: $3/25 = 12\%$.

2. Mức đánh giá của Trường Mầm non Quận: Trường không đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 1.

3. Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hàng năm.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục trong năm học

a) Kế hoạch hoạt động tuyển sinh, trong đó quy định rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan.

- Xây dựng kế hoạch tuyển sinh cụ thể, phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất hiện có của trường, tuyên truyền rộng rãi, kịp thời tới phụ huynh và cộng đồng về chính sách hỗ trợ học phí của thành phố và triển khai thực hiện hiệu quả công tác tuyển sinh trên phần mềm theo quy định.

- Tích cực phối hợp với cấp ủy, chính quyền, các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn quận để vận động huy động tối đa trẻ trong độ tuổi đến trường, đặc biệt là trẻ nhà trẻ.

- Đối tượng tuyển sinh là trẻ trong độ tuổi (sinh năm 2019- 2023) có hộ khẩu đăng ký thường trú, tạm trú hoặc có xác nhận của cơ quan công an phường về việc thực tế sinh sống tại các phường trên địa bàn quận, trừ Trẻ có hộ khẩu đăng ký thường trú, tạm trú Tổ 6, 8, 9 ở Phường Ngọc Xuyên và phường Vạn Hương.

- Số lượng tuyển mới 60 cháu

STT	Số lớp		Số Trẻ			
	Tên lớp	Số lượng	Số trẻ được giao	Số trẻ đang học tại trường	Số trẻ tuyển mới	Ghi chú
1	Nhà trẻ 15-24 tháng	03	75	25	50	
2	3 tuổi	03	75	65	10	
3	4 tuổi	02	61	61	0	
4	5 tuổi	02	72	72	0	
	Cộng	10	283	223	60	

- Tuyển sinh bằng hình thức trực tuyến và trực tiếp

+ Thử nghiệm tuyển sinh trực tuyến: Từ ngày 10/6/2024 đến hết ngày 24/6/2024. Hướng dẫn phụ huynh học sinh đăng nhập Hệ thống tuyển sinh đầu cấp tại địa chỉ <http://tsdc.haiphong.edu.vn> đăng ký thử nghiệm với tài khoản đã được cấp (gồm số định danh cá nhân và mật khẩu) và nhập đầy đủ, chính xác thông tin của trẻ vào Phiếu thông tin học sinh theo hướng dẫn.

- Tiến hành điều chỉnh và xoá dữ liệu giai đoạn chạy thử nghiệm từ ngày 25/6/2024 đến ngày 30/6/2024.

+ Tuyển sinh trực tiếp

- Từ ngày 03/7/2024 đến hết ngày 22/7/2024: Phụ huynh đăng vào hệ thống tuyển sinh theo địa chỉ <http://tsdc.haiphong.edu.vn> để đăng ký

- Từ ngày 22/7/2024 đến ngày 27/7/2024 nhà trường tiếp nhận hồ sơ bổ sung trực tiếp từ phụ huynh (nhận hồ sơ trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 6)

b) Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục

Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục năm học 2024-2025 cụ thể, phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường và địa phương

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và xã hội

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch phối hợp trạm y tế phường Hải Sơn trong việc chăm sóc sức khỏe cho trẻ tại nhà trường

d) Thực đơn hằng ngày của trẻ em

Xây dựng thực đơn đầy đủ, phù hợp với trẻ, phù hợp theo mùa, thực đơn được thay đổi thường xuyên, đa dạng các món ăn, đảm bảo cân đối về dưỡng chất cho trẻ.

TT	Nội dung	Năm học 2023-2024
1	Tổng số lớp	10
	Mẫu giáo	7
	Nhà trẻ	3
2	Tổng số trẻ	255
	Mẫu giáo	214
	Nhà trẻ	41
3	Số trẻ học 2 buổi trên ngày	255
4	Số trẻ ăn bán trú	255
5	Số trẻ được theo dõi sức khỏe biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe	255
	Trong đó: Mẫu giáo	214
	Nhà trẻ	41
6	Số trẻ phổ cập GDMNTE5T	74
7	Số trẻ khuyết tật	0
	+ Hòa nhập	0
	+ Không hòa nhập	0

2. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước

TT	Nội dung	Năm học 2023-2024
----	----------	-------------------

1	Tổng số lớp	10
	Mẫu giáo	7
	Nhà trẻ	3
2	Tổng số trẻ	304
	Mẫu giáo	222
	Nhà trẻ	82
3	Số trẻ học 2 buổi trên ngày	304
4	Số trẻ ăn bán trú	304
5	Số trẻ được theo dõi sức khỏe biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe	304
	Trong đó : Mẫu giáo	222
	Nhà trẻ	82
6	Số trẻ phổ cập GDMNTEST	82
7	Số trẻ khuyết tật	0
	+ Hòa nhập	0
	+ Không hòa nhập	0
	Tổng số học sinh	315/10 lớp (vượt chỉ tiêu)
	Kết quả lên lớp	306/306 tỷ lệ 100% (đạt chỉ tiêu)
	Trẻ được chăm sóc nuôi dưỡng an toàn	306/306 tỷ lệ 100% (đạt chỉ tiêu)
	Trẻ có cân nặng và chiều cao phát triển bình thường	+ Trẻ có kênh sức khỏe bình thường 95,8%,; giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng so với đầu năm học 2,6%.

	Trẻ đạt Bé sạch	306/306 tỷ lệ 100% (Đạt chỉ tiêu)
	Trẻ đạt Bé chăm	Trẻ mẫu giáo 87,25%; nhà trẻ 87% (Vượt chỉ tiêu)
	Trẻ đạt Bé ngoan (tính trẻ mẫu giáo)	236/236 tỷ lệ 100%; 203/306 trẻ đạt Bé ngoan xuất sắc, tỷ lệ 70% (Đạt chỉ tiêu)
	Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN	Đạt 82/82 trẻ, Tỷ lệ 100% (đạt chỉ tiêu)
	Huy động trẻ trong địa bàn	Trẻ 0-2 tuổi 30/ 220 tỷ lệ 13,6%; Trẻ 3-5 tuổi 306/349 tỷ lệ 87,67% (vượt chỉ tiêu)
	Chất lượng 05 lĩnh vực phát triển	Trẻ mẫu giáo được đánh giá đạt: 82,2; cần cố gắng 17,8%, trẻ nhà trẻ đạt: 73%, cần cố gắng 27% còn lại là cần cố gắng. (vượt chỉ tiêu)

VI. THU CHI TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)

1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí	754.157.598	754.157.598		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	228.996.598	228.996.598		
1.2	Mức thu: 203.000đ/học sinh/tháng				
1.3	Tổng số thu trong năm	525.161.000	525.161.000		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	754.157.598	754.157.598		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	754.157.598	754.157.598		
1.6	Số chi trong năm	696.660.633	696.660.633		
	Trong đó: - Chi thanh toán cá nhân	284.427.700	284.427.700		
	- Chi chuyên môn	293.432.933	293.432.933		
	- Chi sửa chữa csvc	96.057.000	96.057.000		
	- Chi khác	22.743.000	22.743.000		
1.7	Số dư cuối năm	57.496.965	57.496.965		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)				
2.1	Thu tiền trông trẻ ngày thứ 7	174.050.000	174.050.000		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
2.1.2	Mức thu: là 200.000đ/học sinh/tháng				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	174.050.000	174.050.000		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	174.050.000	174.050.000		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	174.050.000	174.050.000		

2.1.6	Số chi trong năm	174.050.000	174.050.000		
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	156.643.200	156.643.200		
	- Chi quản lý BGH	3.480.930	3.480.930		
	- Chi phúc lợi tập thể	10.444.870	10.444.870		
	- Chi 2% thuế	3.481.000	3.481.000		
2.1.7	Số dư cuối năm	0	0		
2.2	Thu tiền trông trẻ hè tháng 6,7,8	508.600.000	508.600.000		
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
2.2.2	Mức thu: là 1.100.000đ/học sinh/tháng				
2.2.3	Tổng số thu trong năm	508.600.000	508.600.000		
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	508.600.000	508.600.000		
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	508.600.000	508.600.000		
2.2.6	Số chi trong năm	508.600.000	508.600.000		
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	411.627.336	411.627.336		
	- Chi quản lý BGH	25.767.000	25.767.000		
	- Chi CSVC	61.033.664	61.033.664		
	- Chi 2% thuế	10.172.000	10.172.000		
2.1.7	Số dư cuối năm	0	0		
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú				
4.1.	Thu tiền Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính	736.400.000	736.400.000		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
4.1.2	Mức thu: là 300.000đ/HS/tháng				

o.p
UC
Mi
U.A
*

4.1.3	Tổng số thu trong năm	736.400.000	736.400.000		
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	736.400.000	736.400.000		
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	736.400.000	736.400.000		
4.1.6	Số chi trong năm	736.400.000	736.400.000		
	Trong đó: - Chi cho GVNV	662.739.240	662.739.240		
	- Chi quản lý	14.727.900	14.727.900		
	- Chi quỹ phúc lợi	44.204.860	44.204.860		
	- Chi 2% nộp thuế	14.728.000	14.728.000		
4.1.7	Số dư cuối năm	0	0		
4.2	Thu tiền trả lương cho nhân viên nấu ăn	380.550.000	380.550.000	0	
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.2.2	Mức thu: là 150.000đ/HS/tháng				
4.2.3	Tổng số thu trong năm	380.550.000	380.550.000		
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	380.550.000	380.550.000		
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	380.550.000	380.550.000		
4.2.6	Số chi trong năm	380.550.000	380.550.000		
	- Chi lương và các khoản đóng góp cho nhân viên nuôi	372.939.000	372.939.000		
	- Chi 2% thuế	7.611.000	7.611.000		
4.2.7	Số dư cuối năm	0	0		
5	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở,(Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				

5.1	Thu tiền mua sắm đồ dùng vệ sinh, bán trú	66.200.000	66.200.000		
5.1.1	Dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu:				
	HS mới tuyển: 360.000đ/HS/ năm	15.480.000	15.480.000		
	HS cũ: 200.000đ/HS/Năm	50.720.000	50.720.000		
5.1.3	Tổng thu	66.200.000	66.200.000		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	66.200.000	66.200.000		
5.1.5	Đã chi	78.000.000	66.200.000		
5.1.6	Dư	-11.800.000	-11.800.000		
5.2	Thu tiền ăn cho HS bán trú	1.235.375.00	1.235.375.00	0	
5.2.1	Dư năm trước chuyển sang	0			
5.3.1	Mức thu: 25.000đ/ HS/ngày;				
5.3.3	Tổng thu	1.235.375.00	1.235.375.00		
5.3.4	Đã chi	1.235.375.00	1.235.375.00		
5.3.5	Dư	0	0		
5.4	Thu tiền chất đốt	98.830.000	98.830.000	0	
5.4.1	Dư năm trước chuyển sang	0	0		
5.4.2	Mức thu: 2.000đ/ HS/ngày;				
5.4.3	Tổng thu	98.830.000	98.830.000		
5.4.4	Đã chi	98.830.000	98.830.000		
5.4.5	Dư	0	0		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3.227.391.300	3.227.391.300		

// SC
IG
ON
↓
// SC

I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	3.227.391.300	3.227.391.300		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.227.391.300	3.227.391.300		
	Chi thanh toán cá nhân	2.846.602.700	2.846.602.700		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	278.161.100	278.161.100		
	Chi mua sắm sửa chữa	101.547.500	101.547.500		
	Chi khác	1.080.000	1.080.000		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn viện trợ				

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Nâng cao chất lượng chuẩn hoá đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên mầm non

Ban giám hiệu nhà trường tích cực chủ động nghiên cứu, chỉ đạo, triển khai tổ chức thực hiện đúng các văn bản chỉ đạo của cấp trên, xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên. Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, nâng cao nhận thức, rèn luyện phẩm chất nghề nghiệp, bố trí công việc phù hợp với năng lực sở trường, đánh giá lựa chọn, giáo viên có đầy đủ phẩm chất đạo đức năng lực sư phạm nhiệt tình làm tổ trưởng tổ phó chuyên môn. Tăng cường công tác kiểm tra đánh giá về thực hiện quy chế chuyên môn hồ sơ sổ sách giáo viên, hồ sơ bồi dưỡng thường xuyên. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ cho hoạt động chuyên môn, chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho giáo viên. Năm học 2023-2024 nhà trường có một đồng chí giáo viên học đại học nâng chuẩn.

2. Thực hiện kế hoạch, đề án

Nhà trường xác định rõ mục tiêu đề án và lập kế hoạch, xác định các công việc cần thực hiện trong đề án và phân công cho các thành viên trong trường cùng thực hiện. Đến thời điểm hiện tại các kế hoạch của nhà trường thực hiện đúng tiến độ.

3. Công tác xã hội hoá và hoà nhập quốc tế

Công tác xã hội hóa tại nhà trường đạt được kết quả khả quan vượt trội so với kết quả dự kiến. Nhà trường nhận được sự hỗ trợ tích cực từ phía địa phương và các cấp lãnh đạo,

